

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 27

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

377 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam ("Công ty") tiền thân là Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập, thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam, được thành lập theo quyết định số 2776/QĐ/TCCB ngày 25/09/1996 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Giấy Việt Nam ra Quyết định 227/QĐ-GVN-HN phê duyệt về việc chuyển đổi và chuyển Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100205403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 12 tháng 9 năm 2011.

Chủ sở hữu của Công ty là: Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH, địa chỉ: 25A Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 11.393.276.767 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 377 Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Điện thoại : (84-60) 3 862 412

Fax : (84-60) 3 866 849

Mã số thuế : 6 1 0 0 2 0 5 4 0 3

Email : congtynguyenlieugiaymiennam@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Trồng và chăm sóc cây nguyên liệu giấy, cây cao su và các loại cây lấy gỗ khác; Khai hoang; Hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế chuyên dụng (Quy hoạch, khảo sát xây dựng đường lâm nghiệp; Quy hoạch, khảo sát, thiết kế lâm nghiệp); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Khai thác gỗ; Gieo ươm cây lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng cây cao su; Mua bán nguyên liệu giấy; Mua bán lâm sản (trừ gỗ, tre, nứa); Mua bán các sản phẩm về giấy, vở học sinh, văn phòng phẩm; Gia công xẻn kẻ giấy.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 27).

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tống Hữu Chân	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Giám đốc
Ông Võ Đình Lợi	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Trực	Kế toán trưởng
Ông Phạm Quang Lưu	Kiểm soát viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch kiêm Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYỄN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

377 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tổng Hữu Chân

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Kon Tum, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Số : 016/2016/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại Thuyết minh số V. 6 của Thuyết minh báo cáo tài chính, giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho hư hỏng, hết hạn sử dụng đã được tiêu hủy nhưng chưa được xử lý giảm giá trị hàng tồn kho là 3.660.399.250 VND. Ảnh hưởng của vấn đề nêu trên làm cho chỉ tiêu "Hàng tồn kho" trên báo cáo tài chính tăng lên số tiền là 3.660.399.250 VND.
- Như trình bày tại Thuyết minh số V.8 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tổng giá trị thiệt hại do cháy rừng trồng do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014 là 20.815.715.201 VND (diện tích thiệt hại là 1.420,2 ha) chưa được Công ty điều chỉnh giảm Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi phí đầu tư trồng rừng). Ảnh hưởng của vấn đề nêu trên làm cho chỉ tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" (chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) trên báo cáo tài chính tăng lên số tiền 20.815.715.201 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG**



Nguyễn Thịnh - Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-01

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Minh Huy - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 3229-2015-099-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.841.473.738	19.445.632.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	5.300.978.164	12.976.869.687
1. Tiền	111		5.300.978.164	12.976.869.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.547.735.427	2.734.695.660
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	1.635.662.985	15.075.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	4.071.562.368	1.633.980.868
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	840.510.074	1.085.639.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.804.183.128	3.732.904.250
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	4.804.183.128	3.732.904.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		188.577.019	1.162.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		188.577.019	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.162.915
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy bao gồm: chi phí đầu tư trồng cây thông, cây keo, cây keo hạt, cây sưa và keo khảo nghiệm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

377 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		563.511.197.215	512.234.062.266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.652.750.457	5.642.750.457
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V. 2	417.191.831	417.191.831
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 4	5.235.558.626	5.225.558.626
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.916.124.705	7.975.340.830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	24.916.124.705	7.975.340.830
<i>Nguyên giá</i>	222		38.932.747.630	20.753.443.351
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.016.622.925)	(12.778.102.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		532.337.350.504	498.192.711.098
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 8	530.620.755.118	497.114.830.712
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 9	1.716.595.386	1.077.880.386
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		604.971.549	423.259.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 10	604.971.549	423.259.881
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		580.352.670.953	531.679.694.778

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015		01/01/2015	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		557.843.576.976		513.219.389.385	
I. Nợ ngắn hạn	310		9.146.749.768		10.839.682.469	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 11	420.351.197		1.582.356.127	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 12	3.734.004.000		3.632.581.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 13	778.668.618		136.365	
4. Phải trả người lao động	314		-		-	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 14	2.186.077.796		3.241.218.035	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 15	387.648.157		823.390.942	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 16	1.640.000.000		1.560.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-		-	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-		-	
II. Nợ dài hạn	330		548.696.827.208		502.379.706.916	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V. 17	504.574.989		987.015.432	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 18	198.367.588.325		164.350.059.484	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 19	349.824.663.894		337.042.632.000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-		-	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

377 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015		01/01/2015	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.509.093.977		18.460.305.393	
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.509.093.977		18.460.305.393	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 20	11.393.276.767		11.393.276.767	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V. 20	10.526.335.850		10.526.335.850	
5. Cổ phiếu quỹ	415		-		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 20	543.908.335		(3.504.880.249)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.504.880.249)		(4.566.754.629)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.048.788.584		1.061.874.380	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		45.573.025		45.573.025	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		580.352.670.953		531.679.694.778	

Kon Tum, ngày 15 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Trung Trực
Kế toán trưởng



Tổng Hữu Chân
Chủ tịch kiêm Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	16.074.202.714	3.464.344.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	16.074.202.714	3.464.344.252
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	15.008.563.759	3.352.622.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.065.638.955	111.721.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	39.359.268	205.289.782
7. Chi phí tài chính	22		15.858.581	5.398.708
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 4	-	239.455.577
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 5	375.586.540	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		713.553.102	72.157.322
11. Thu nhập khác	31	VI. 6	10.627.742.193	8.211.956.283
12. Chi phí khác	32	VI. 7	7.292.506.711	7.222.239.225
13. Lợi nhuận khác	40		3.335.235.482	989.717.058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.048.788.584	1.061.874.380
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.048.788.584	1.061.874.380

Kon Tum, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Trung Trực
Kế toán trưởng



Tổng Hữu Chân
Chủ tịch kiêm Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.182.780.196	15.060.216.789
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.553.281.658)	(9.692.158.437)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.007.835.331)	(9.172.188.468)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(290.853.631)	(2.092.009.408)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(9.371.130)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.838.070.465	3.730.536.176
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.783.419.550)	(6.980.491.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.614.539.509)	(9.155.465.991)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.323.383.908)	(171.192.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.323.383.908)	(171.192.727)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015	2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		15.250.000.000	23.417.935.530
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.987.968.106)	(7.351.790.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.262.031.894	16.066.145.530
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.675.891.523)	6.739.486.812
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV.1	12.976.869.687	6.237.382.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV.1	5.300.978.164	12.976.869.687

Kon Tum, ngày 15 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Trung Trực
Kế toán trưởng



Tổng Hữu Chân
Chủ tịch kiêm Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên do Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lâm nghiệp và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Trồng và chăm sóc cây nguyên liệu giấy, cây cao su và các loại cây lấy gỗ khác; Khai hoang; Hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế chuyên dụng (Quy hoạch, khảo sát xây dựng đường lâm nghiệp; Quy hoạch, khảo sát, thiết kế lâm nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Khai thác gỗ; Gieo ươm cây lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng cây cao su; Mua bán nguyên liệu giấy; Mua bán lâm sản (trừ gỗ, tre, nứa); Mua bán các sản phẩm về giấy, vở học sinh, văn phòng phẩm; Gia công xẻ kê giấy.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh của cây thông gỗ lớn là 25 năm, cây keo là 07 năm và hoạt động khác là không quá 12 tháng.

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

- Ngày 02 tháng 10 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 8829/QĐ-BCT về việc cổ phần hóa đồng thời Tổng Công ty Giấy Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam, thời điểm xác định giá trị để cổ phần hóa là 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ngày 17 tháng 10 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 9358/QĐ-BCT về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Giấy Việt Nam ban hành Quyết định số 370/QĐ-GVN.HN về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam. Hiện Công ty đang phối hợp với các bên liên quan tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp và các công việc khác theo quy định để hoàn thiện công việc cổ phần hóa theo quy định hiện hành.
- Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã ban hành Quyết định số 155/QĐ-GVN.HN về việc thành lập Nhà máy chế biến gỗ ván Miền Nam trực thuộc Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 2015, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 6100205403-001 về chuẩn y thành lập Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam - Nhà máy Chế biến gỗ ván Miền Nam. Do Chi nhánh bắt đầu hoạt động từ giữa năm 2015 nên kết quả kinh doanh năm nay tăng trưởng cao hơn so với năm trước.
- Ngày 16 tháng 02 năm 2016, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-BCT về việc thay thế Quyết định số 13426/QĐ-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt phương án chuyển đổi mục tiêu kinh doanh rừng thông thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010 của Tổng Công ty Giấy Việt Nam, theo đó chuyển đổi toàn bộ diện tích rừng thông thuộc dự án đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum chu kỳ kinh doanh 15 năm sang kinh doanh cây gỗ lớn chu kỳ 25 năm để nâng cao sản lượng gỗ, nâng cao giá trị sản phẩm gỗ rừng trồng, đem lại hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội cao nhất. Do đó, các khoản vay theo quy định của hợp đồng đến hạn trả trong năm 2015 đã được gia hạn và Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiếp tục gia hạn các khoản đã vay và tiếp tục vay thêm để có thể chăm sóc cây gỗ lớn theo chu kỳ kinh doanh mới được phê duyệt.

6. Cấu trúc Công ty

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Nhà máy Chế biến gỗ ván Miền Nam, địa chỉ đặt tại thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các chính sách thay đổi này. Công ty đã trình bày lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này tại thuyết minh số VII.3.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bỏ sung.
- Vốn khác: hình thành do bỏ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ	131.612.412	131.482.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.169.365.752	12.845.387.363
Cộng	<u>5.300.978.164</u>	<u>12.976.869.687</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.635.662.985	15.075.274
- Công ty Cổ phần Tekcom	906.357.055	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty MDF Vinafor Gia Lai	501.074.880	-
- Công ty TNHH Thuận Phát	228.231.050	-
- Các khách hàng khác	-	15.075.274
Phải thu dài hạn của khách hàng	417.191.831	417.191.831
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	417.191.831	417.191.831
Tổng cộng	<u>2.052.854.816</u>	<u>432.267.105</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ hoạt động kinh doanh	4.071.562.368	1.633.980.868
Cộng	<u>4.071.562.368</u>	<u>1.633.980.868</u>

4. Phải thu khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu ngắn hạn khác	840.510.074	1.085.639.518
- Phải thu các Ban trồng rừng	14.058.272	30.903.411
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	69.459.746	71.459.746
- Tạm ứng của cán bộ nhân viên	101.991.000	316.238.099
- Các khoản khác	655.001.056	667.038.262
Phải thu dài hạn khác	5.235.558.626	5.225.558.626
- Phải thu cho hộ dân vay tiền trồng rừng nguyên liệu giấy	3.393.934.600	3.393.934.600
- Các khoản khác	1.841.624.026	1.831.624.026
Tổng cộng	<u>6.076.068.700</u>	<u>6.311.198.144</u>

5. Nợ xấu

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn khác	421.697.116	-	421.697.116	-
Phải thu dài hạn khác	3.652.599.119	-	3.652.599.119	-
Cộng	<u>4.074.296.235</u>	-	<u>4.074.296.235</u>	-

Nợ xấu của Công ty bao gồm các khoản phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi. Do Công ty đang thực hiện cổ phần hóa nên Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

Ngày 25 tháng 6 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 6421/QĐ-BCT về việc phê duyệt danh mục tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Theo đó, công nợ phải thu khó đòi tại Công ty với tổng giá trị 4.074.296.235 đồng sẽ không đưa vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được xử lý theo quy định.

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2015</u>		<u>Năm 2014</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	4.742.853.128	-	3.660.399.250	-
Công cụ, dụng cụ	61.330.000	-	72.505.000	-
Cộng	<u>4.804.183.128</u>	-	<u>3.732.904.250</u>	-

(*) Trong đó giá trị của nguyên liệu, vật liệu bị hư hỏng, hết hạn sử dụng là 3.660.399.250 VND đã được Công ty thực hiện tiêu hủy, tuy nhiên đang thực hiện cổ phần hóa nên Công ty chưa thực hiện giảm giá trị nguyên liệu, vật liệu này. Công ty đã có Văn bản báo cáo Tổng Công ty Giấy Việt Nam và Ban chỉ đạo cổ phần hóa để xem xét, xử lý tài chính đối với số nguyên liệu, vật liệu này để cổ phần hóa. Đến nay chưa có ý kiến của các Cơ quan có thẩm quyền.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2015	16.462.280.261	291.643.182	3.999.519.908	20.753.443.351
Đầu tư hoàn thành	2.967.534.363	529.134.545	1.188.000.000	4.684.668.908
Nhận bàn giao từ Công ty mẹ	4.741.471.135	8.753.164.236	-	13.494.635.371
Tại 31/12/2015	24.171.285.759	9.573.941.963	5.187.519.908	38.932.747.630
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.986.016.426	58.615.000	2.024.835.275	8.069.466.701
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2015	9.226.616.011	82.955.885	3.468.530.625	12.778.102.521
Trích khấu hao	773.550.293	237.819.395	227.150.716	1.238.520.404
Tại 31/12/2015	10.000.166.304	320.775.280	3.695.681.341	14.016.622.925
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2015	7.235.664.250	208.687.297	530.989.283	7.975.340.830
Tại 31/12/2015	14.171.119.455	9.253.166.683	1.491.838.567	24.916.124.705

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy	530.620.755.118	497.114.830.712
Cộng	530.620.755.118	497.114.830.712

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy. Trong đó, tổng giá trị thiệt hại do cháy rừng trồng do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014 là 20.815.715.201 VND (diện tích thiệt hại là 1.420,2 ha) chưa được Công ty điều chỉnh giảm chi phí đầu tư trồng rừng. Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã có Văn bản báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Giấy Việt Nam xem xét, xử lý tài chính đối với rừng trồng bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan tại các công ty để cổ phần hóa. Đến nay chưa có ý kiến của các Cơ quan có thẩm quyền.

Toàn bộ giá trị đầu tư của rừng trồng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum.

Theo quy trình sản xuất, thời gian cần thiết để đầu tư rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy từ thời điểm trồng đến thời điểm khai thác như sau:

- Cây thông: 25 năm
- Cây keo và cây sưa: 7 năm

Để đảm bảo vốn chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có cho đến thời điểm khai thác, Công ty sử dụng nguồn vốn vay của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum, nguồn vốn này được ngân hàng giải ngân theo tiến độ hàng năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Dự án đầu tư Nhà máy chế biến gỗ - Giai đoạn 1	1.716.595.386	1.077.880.386
Cộng	1.716.595.386	1.077.880.386

Dự án đầu tư Nhà máy chế biến gỗ - Giai đoạn 1 đã tạm dừng triển khai do Tổng Công ty Giấy Việt Nam đang xem xét, điều chỉnh quy mô đầu tư và nguồn vốn đầu tư.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí đồ dùng dụng cụ phân bổ	432.519.808	268.971.762
Chi phí sửa chữa	172.451.741	154.288.119
Cộng	604.971.549	423.259.881

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	420.351.197	1.582.356.127
Cộng	420.351.197	1.582.356.127

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Các khách hàng trả trước tiền mua nhựa thông và gỗ tẩm thưa của Công ty	3.734.004.000	3.632.581.000
Cộng	3.734.004.000	3.632.581.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
Thuế GTGT hàng bán nội địa	136.365	1.008.563.758	280.417.816	728.282.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(1.162.915)	73.010.571	21.461.345	50.386.311
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Cộng	(1.026.550)	1.095.574.329	315.879.161	778.668.618

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Gỗ rừng trồng	Không chịu thuế
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.15 và thuyết minh VI.8.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

377 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

14. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	1.077.887.375	3.009.829.787
Trích trước chi phí khai thác tận thu nhựa thông	1.006.699.601	231.388.248
Trích trước chi phí sản xuất ván veneer	101.490.820	-
Cộng	<u>2.186.077.796</u>	<u>3.241.218.035</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Kinh phí công đoàn	87.648.157	123.390.942
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	100.000.000
Phải trả bà Trần Thị Thanh	-	600.000.000
Cộng	<u>387.648.157</u>	<u>823.390.942</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả như sau:

	Vay dài hạn đến			
	<u>01/01/2015</u>	<u>hạn trả</u>	<u>Trả nợ vay</u>	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19)	1.560.000.000	1.640.000.000	1.560.000.000	1.640.000.000
Cộng	<u>1.560.000.000</u>	<u>1.640.000.000</u>	<u>1.560.000.000</u>	<u>1.640.000.000</u>

17. Phải trả người bán dài hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty Đầu tư phát triển Lâm Nông Công nghiệp và Dịch vụ Đắk Tô	-	498.940.443
Các nhà cung cấp khác	504.574.989	488.074.989
Cộng	<u>504.574.989</u>	<u>987.015.432</u>

18. Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Lãi vay phải trả Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum	133.356.584.127	113.764.470.024
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	65.011.004.198	50.585.589.460
Cộng	<u>198.367.588.325</u>	<u>164.350.059.484</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Tại 01/01	337.042.632.000	322.408.954.000
Vay trong năm	14.650.000.000	16.292.000.000
Trả nợ vay trong năm	(227.968.106)	(98.322.000)
Kết chuyển vay đến hạn trả	(1.640.000.000)	(1.560.000.000)
Tại 31/12	<u>349.824.663.894</u>	<u>337.042.632.000</u>

Công ty vay vốn Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum để đầu tư dự án Xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000 - 2010. Hợp đồng vay ký từng năm và có thể chia thành nhiều kế ước, thời hạn vay từ 02 năm - 15 năm. Thời hạn trả nợ gốc và lãi của từng kế ước là trong vòng 6 tháng đến 12 tháng cuối cùng của thời hạn vay. Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay được sử dụng để bảo đảm cho khoản nợ vay và lãi vay.

20. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Tại 01/01/2014	11.393.276.767	10.526.335.850	(8.881.284.702)	45.573.025	13.083.900.940
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	1.061.874.380	-	1.061.874.380
Hoàn nhập các khoản dự phòng trước cổ phần hóa doanh nghiệp	-	-	4.314.530.073	-	4.314.530.073
Tại 31/12/2014	11.393.276.767	10.526.335.850	(3.504.880.249)	45.573.025	18.460.305.393
Tại 01/01/2015	11.393.276.767	10.526.335.850	(3.504.880.249)	45.573.025	18.460.305.393
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	4.048.788.584	-	4.048.788.584
Tại 31/12/2015	11.393.276.767	10.526.335.850	543.908.335	45.573.025	22.509.093.977

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2015	01/01/2015
Các khoản trả trước cho người bán	1.547.453.599	1.547.453.599

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	16.074.202.714	3.464.344.252
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	16.074.202.714	3.464.344.252
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán gỗ rừng trồng tía thưa	4.008.123.805	2.872.814.500
Doanh thu thuần bán ván gỗ thành phẩm	12.066.078.909	-
Doanh thu thuần hoạt động khác	-	591.529.752

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của gỗ rừng trồng tía thưa	4.008.123.805	2.872.814.500
Giá vốn của ván gỗ thành phẩm	11.000.439.954	-
Giá vốn của hoạt động khác	-	479.807.927
Cộng	15.008.563.759	3.352.622.427

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

377 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng

Lãi tiền gửi ngân hàng

Cộng

	Năm 2015	Năm 2014
	-	180.547.008
	39.359.268	24.742.774
	39.359.268	205.289.782

4. Chi phí bán hàng

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm 2015	Năm 2014
	-	239.455.577
	-	239.455.577

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Các chi phí khác

Cộng

	Năm 2015	Năm 2014
	221.123.530	-
	17.100.153	-
	137.362.857	-
	375.586.540	-

6. Thu nhập khác

Thu nhập từ tận thu nhựa thông

Thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng

Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng

Thu nhập khác

Cộng

	Năm 2015	Năm 2014
	6.356.418.667	2.833.536.000
	2.906.725.230	5.259.168.558
	1.358.234.660	-
	6.363.636	119.251.725
	10.627.742.193	8.211.956.283

7. Chi phí khác

Chi phí tận thu nhựa thông

Chi phí dịch vụ môi trường rừng

Chi phí khác

Cộng

	Năm 2015	Năm 2014
	4.141.942.910	1.936.139.257
	2.906.725.230	5.259.168.558
	243.838.571	26.931.410
	7.292.506.711	7.222.239.225

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Lợi nhuận kế toán trước thuế**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản chi phí không được trừ

Các khoản điều chỉnh giảm

Lỗi các năm trước được chuyển

Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015	Năm 2014
	4.048.788.584	1.061.874.380
	9.350.921	-
	9.350.921	-
	(4.058.139.505)	(1.061.874.380)
	(4.058.139.505)	(1.061.874.380)
	-	-
	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ
Công ty Thiết kế Lâm nghiệp	Công ty trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH		
Vay vốn kinh doanh	-	6.525.935.530
Lãi vay vốn phải trả	930.779.367	664.815.972
Nhận bàn giao tài sản cố định	13.494.635.371	-
Công ty Thiết kế Lâm nghiệp		
Chi phí thiết kế quản lý bảo vệ rừng	-	734.292.472
Thanh toán tiền thiết kế quản lý bảo vệ rừng	-	1.107.409.972
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng		
Tiền lương và phụ cấp	1.405.615.952	926.871.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH		
Phải trả tiền nợ, gốc và lãi vay dài hạn (xem thuyết minh V.18)	65.011.004.198	50.585.589.460
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai		
Phải thu tiền bán hàng (xem thuyết minh V.2)	417.191.831	417.191.831

2. Chi phí đi vay

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí đi vay tính vào kết quả kinh doanh	-	-
Chi phí đi vay được vốn hóa	20.829.668.575	18.792.988.156
Cộng	20.829.668.575	18.792.988.156

3. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các số liệu so sánh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư 200.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện phân loại trình bày một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm trước để phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Ảnh hưởng của việc trình bày lại đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trình bày	Số liệu so sánh	Chênh lệch
		trên BCTC năm 2014	trình bày trên BCTC năm 2015	
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	432.267.105	15.075.274	(417.191.831)
Phải thu ngắn hạn khác	136	769.401.419	1.085.639.518	316.238.099
Hàng tồn kho	141	500.847.734.962	3.732.904.250	(497.114.830.712)
Tài sản ngắn hạn khác	155	316.238.099	-	(316.238.099)
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	417.191.831	417.191.831
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	497.114.830.712	497.114.830.712

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không phát sinh giao dịch liên quan đến việc mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ. Do đó Công ty không chịu rủi ro ngoại hối.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay và nợ ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán	1.582.356.127	987.015.432	-	2.569.371.559
Chi phí phải trả	3.241.218.035	-	-	3.241.218.035
Các khoản phải trả khác	823.390.942	164.350.059.484	-	165.173.450.426
Vay và nợ thuê tài chính	1.560.000.000	337.042.632.000	-	338.602.632.000
Cộng	7.206.965.104	502.379.706.916	-	509.586.672.020
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán	420.351.197	504.574.989	-	924.926.186
Chi phí phải trả	2.186.077.796	-	-	2.186.077.796
Các khoản phải trả khác	387.648.157	198.367.588.325	-	198.755.236.482
Vay và nợ thuê tài chính	1.640.000.000	349.824.663.894	-	351.464.663.894
Cộng	4.634.077.150	548.696.827.208	-	553.330.904.358

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức kiểm soát được. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tiền và tương đương tiền	5.300.978.164	12.976.869.687	5.300.978.164	12.976.869.687
Phải thu khách hàng	2.052.854.816	432.267.105	2.052.854.816	432.267.105
Phải thu khác	6.076.068.700	6.311.198.144	6.076.068.700	6.311.198.144
Cộng	13.429.901.680	19.720.334.936	13.429.901.680	19.720.334.936

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người bán	924.926.186	2.569.371.559	924.926.186	2.569.371.559
Chi phí phải trả	2.186.077.796	3.241.218.035	2.186.077.796	3.241.218.035
Các khoản phải trả khác	198.755.236.482	165.173.450.426	198.755.236.482	165.173.450.426
Vay và nợ thuê tài chính	351.464.663.894	338.602.632.000	351.464.663.894	338.602.632.000
Cộng	553.330.904.358	509.586.672.020	553.330.904.358	509.586.672.020

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Kon Tum, ngày 15 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Trung Trục
Kế toán trưởng



Tổng Hữu Chân
Chủ tịch kiêm Giám đốc